

SỐ QUẢNG BÌNH

I. Điền vào mỗi chỗ trống một từ thích hợp ở trong khung để hoàn thành đoạn văn sau.

for	since	chance	made	visited	about	beautiful	hardly
-----	-------	--------	------	---------	-------	-----------	--------

Have you ever been to Britain? I've dreamed of going there (1) since I was a little girl and finally, in the spring of 2012, it happened. I was there for three weeks and spent much of that time soaking up the culture, history, and scenery of this incredible island. I (2) visited several districts in England, Wales and Scotland and even made a site trip to Ireland. Every place I went to seemed to be more interesting and more (3) beautiful than the last.

The tour I was with began in London. Of all the sights I saw there, the Tower of London was the most interesting. The Tower is a building complex of incredibly rich history. Also on the Thames are the Houses of Parliament and, of course, the clock tower housing "Big Ben". I saw so many landmarks I can (4) hardly remember them all. Although it was just a glimpse of London I did, at least, get a (5) chance to see all the most famous places. After a couple of days in London, we traveled to the south of England stopping to visit Stonehenge. If you don't know (6) about Stonehenge there are a couple of links on my links page that will take you to sites that can fill you in.

- **Cấu trúc thì HTHT: S + have/has + Ved/p3 + since + khoảng thời gian**
- **Hardly /'hɑ:dlɪ/ (adv): Hầu như không**
- **Get a chance to do smt: có cơ hội làm gì**

II. Đọc đoạn văn dưới đây và trả lời các câu hỏi.

In the future, schools will be better. Computers will be much quicker and we might have pencils which write for us! All the student will have their own computers. When there is a history lesson, the computer will show important events. The students will be dressed up as the characters from the period they are studying. There will be flying boards in the playground, and students will come to school by flying cars. Every child will have a robot like themselves. The robots will have to go to school while the students sit at home controlling them in front of their computers. The robots will have laser pens and the student will have laser ink pens. The classroom will be floating, and the tables and chairs will, too. There will be no homework, and teachers won't take away the toys.

7. How will computers be in the future?

→ Computer will be much quicker (and we might have pencils which write for us)

8. What will the computer do in a history lesson?

→ The computer will show important events

9. What will students have in the playground?

→ There will be flying boards in the playground, and students will come to school by flying cars.

10. Will a student have to go to school if he has a robot like himself?

→ No, he/ she won't

- **Key: The robots will have to go to school while the students sit at home controlling them in front of their computers.**

III. Biến đổi từ trong ngoặc ở dạng đúng để hoàn thành các câu sau.

11. We often take part in many cultural activities at school. (CULTURE)

- **Cultural /'kʌltʃərəl/ (a): (thuộc) văn hoá**

- Culture /'kʌltʃər/ (n): Văn hoá, văn minh

12. Traditional celebrations are a good source of fun and entertainment.
(CELEBRATE)

- Celebration /,seli'breɪʃn/ (n): Sự kỷ niệm; lễ kỷ niệm
- Celebrate /'selibreɪt/ (v): Kỷ niệm, làm lễ kỷ niệm

IV. Chọn đáp án đúng trong số A, B, C hoặc D để hoàn thành các câu sau.

13. I always talk to my parents before _____ an important decision?
A. doing B. taking C. paying **D. making**

Make a decision: đưa ra một quyết định

14. The New Year is celebrated _____ midnight _____ January 1st
. A. in/on **B. at/on** C. at/in D. in/in

- Giới từ “At” chỉ thời gian
- Đây là giới từ được sử dụng phổ biến để chỉ một mốc thời gian cụ thể. Vì vậy, nó thường chỉ: giờ chính xác, một dịp đặc biệt không chứa từ “day”; hoặc dùng với các từ chứa “time” và “moment”
- Giới từ “on” chỉ các khoảng thời gian cụ thể hơn “in”; như là các thứ trong tuần, ngày tháng cụ thể và vào các ngày lễ cụ thể có chứa từ “day”.

15. Your story is very interesting, _____?
A. does it B. was it C. wasn't it **D. isn't it**

- Cấu trúc câu hỏi đuôi: động từ chính “is” --> isn't it

16. My father took _____ of the fine weather to a day's work in his garden.
A. chance **B. advantage** C. interest D. charge

- Take advantage of smt/sbd: tận dụng cơ hội để đạt được mục đích nhất định.
- Chance /tʃæns/ (n): cơ hội
- Interest /'ɪntrɪst/ (n): sự quan tâm
- Charge /tʃɑːrdʒ/(n): Tiền phải trả, giá tiền, tiền công, tiền thù lao

17. I think I've lost my new hat. I've _____ it everywhere but I can't find it.
A. looked out B. looked in C. looked on **D. looked for**

- Look out (phr verb): Cảnh thận, đề phòng, coi chừng
- Look on (phr verb): Đứng xem, đứng nhìn. Nhìn kỹ, ngắm
- Look for (phr verb): tìm kiếm

18. People in Israel are going to celebrate their festival _____ is called Passover.
A. whose B. who **C. which** D. where

- Đại từ quan hệ “which ” thay thế cho “ their festival”

19. Linda and Kate are close friends _____ they have many things in common.
A. despite B. because of **C. because** D. although

- Despite + noun = although + clause: mặc dù
- Because + clause = because of + noun: bởi vì

20. Nam is talking to his friend, Hoa.

Nam: "Congratulations on your success!" "Chúc mừng bạn đã thành công!"

~ **Hoa:** "_____."

A. You're welcome không có gì B. No, thanks Không, cảm ơn

C. That's very kind of you cảm ơn bạn D. Yes, of course Vâng, tất nhiên

V. Viết lại các câu sau bắt đầu bằng từ hoặc cụm từ cho sẵn sao cho nghĩa của câu không thay đổi.

21. Despite working hard, he can't support his large family.

→ Although he works hard, he can't support his large family

• Despite + noun = although + clause: mặc dù

22. It's two months since I last spoke to her.

→ I haven't spoken to her for two months

• It's + khoảng thời gian + since + S + last + Ved/p2 = S + have/has + no + Ved/p3 + for + khoảng thời gian

23. Going swimming in the river in the summer is interesting.

→ It is interesting to go swimming in the river

• Be interesting to do smt: thú vị để làm gì

VI. Sử dụng các từ và cụm từ gợi ý để viết thành câu hoàn chỉnh.

24. Jane/ be/ impressed / beauty / city.

→ Jane is impressed with beautiful cities

• Be impressed with smt: ấn tượng với điều gì

25. Instead/ reuse/ plastic bags/ we/ use/ cloth bags.

→ Instead of reusing plastic bag, we use cloth bags

• Instead of smt: thay vì điều gì

VII. Chọn từ trong số A, B, C hoặc D có trọng âm chính rơi vào vị trí khác so với các từ còn lại.

26. A. dangerous B. plentiful C. expensive D. different

• A. 'deɪndʒərəs B. 'plɛntɪfəl C. ɪk'spensɪv D. 'dɪfərənt

27. A. tidy B. complete C. extend D. mistake

• A. 'taɪdi B. kəm'pli:t C. ɪk'stend D. mɪ'steɪk

VIII. Chọn từ trong số A, B, C hoặc D có phần gạch chân được phát âm khác với phần gạch chân của những từ còn lại.

28. A. effect B. enter C. restore D. engage

• A. ə'fekt B. 'entə-r C. rɪ'stɔ:r D. ɪn'geɪdʒ

29. A. date B. bank C. place D. make

• A. dert B. bæŋk C. pleɪs D. meɪk

IX. Sử dụng động từ cho trong ngoặc ở dạng hoặc thì đúng để hoàn thành các câu sau.

30. I can't understand the French visitors. I wish I (know) _____ knew _____ French.

• Câu ước: S + wish(es) + (that) + S + V-ed/were/p2

31. If my sister (come) _____ comes _____ here, I'll tell her the truth.

• Cấu trúc câu điều kiện loại 1: if + S + V (simple present), S + will/can/shall + V

32. My teacher suggested (help) _____ helping _____ elderly people with their chores.

• Suggest doing smt: đề xuất, đề nghị ý tưởng/ việc làm

33. The doctor told my father (stop) _____ to stop _____ smoking because of his sickness.

• Stop to do smt: dừng làm việc gì

34. While Mary (**shop**) _____ **was shopping** _____ in the market, she saw her old friend.

- Hoạt động đang diễn ra --> QKTD, hành động khác chen vào --> QKD

35. This newspaper (**publish**) _____ **is published** _____ every day. It's a daily newspaper.

- Cấu trúc câu bị động: S + be(chia) + V3/ed + by O (S:đối tượng bị tác động bởi hành động)

--- THE END ---